

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ SPILÍT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG BÁN NIÊN ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 22



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Spilít (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng bán niên đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đại Quyền	Chủ tịch
Ông Trần Quế Lâm	Thành viên
Bà Bùi Thị Thoa	Thành viên
Ông Đoàn Quốc Khánh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đông	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đông	Giám đốc
---------------------	----------

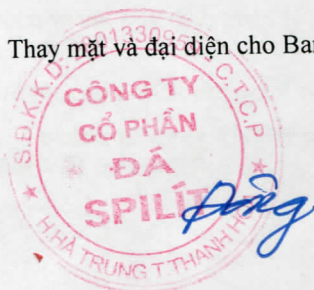
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Đông

Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 08 năm 2016

Số: 1108/2016/BCSX-KTV/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Đá Spilit**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đá Spilit (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/08/2016, từ trang 03 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2016

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



NGUYỄN NGỌC TỬ - Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		51.365.473.879	47.233.424.551
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		308.832.020	501.992.945
1. Tiền	111	V.1	308.832.020	501.992.945
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.718.186.650	23.939.555.458
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	37.160.775.650	11.773.215.650
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		130.011.000	146.022.000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	11.500.000.000	12.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		-	20.317.808
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(72.600.000)	-
IV. Hàng tồn kho	140		2.293.211.047	22.702.411.148
1. Hàng tồn kho	141	V.4	2.293.211.047	22.702.411.148
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45.244.162	89.465.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	10.000.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	86.000.000
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.10	35.244.162	3.465.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		132.582.049.818	133.705.609.661
II. Tài sản cố định	220		2.852.358.507	3.701.540.550
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	2.852.358.507	3.701.540.550
- Nguyên giá	222		13.766.170.000	13.766.170.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.913.811.493)	(10.064.629.450)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	-
- Nguyên giá	228		200.000.000	200.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(200.000.000)	(200.000.000)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	69.948.610.062	66.542.873.254
1. Đầu tư vào công ty con	251		70.900.000.000	70.900.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(951.389.938)	(4.357.126.746)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		59.781.081.249	63.461.195.857
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	59.781.081.249	63.461.195.857
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		183.947.523.697	180.939.034.212

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		17.920.460.519	16.120.544.464
I. Nợ ngắn hạn	310		17.920.460.519	16.120.544.464
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	15.460.936.025	15.401.536.025
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	2.167.217.477	447.001.422
4. Phải trả người lao động	314		81.920.000	61.620.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	60.000.000	60.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		150.387.017	150.387.017
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		166.027.063.178	164.818.489.748
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	166.027.063.178	164.818.489.748
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		168.150.000.000	168.150.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		168.150.000.000	168.150.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		451.161.049	451.161.049
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.574.097.871)	(3.782.671.301)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.782.671.301)	1.686.756.354
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.208.573.430	(5.469.427.655)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		183.947.523.697	180.939.034.212



Nguyễn Văn Đông
 Giám đốc

Ngày 20 tháng 08 năm 2016

Lê Thị Dung
 Kế toán trưởng

Lê Thị Dung
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		23.107.100.000	25.445.857.500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	23.107.100.000	25.445.857.500
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	21.640.645.448	21.457.757.419
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.466.454.552	3.988.100.081
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	572.759.567	20.504.964
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(3.405.736.808)	6.652.773.934
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5a	89.268.319	154.453.331
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5b	3.993.152.882	3.809.349.509
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.362.529.726	(6.607.971.729)
11. Thu nhập khác	31		-	24.079.000
12. Chi phí khác	32		153.956.296	158.000
13. Lợi nhuận khác	40	VI.6	(153.956.296)	23.921.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.208.573.430	(6.584.050.729)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.208.573.430	(6.584.050.729)



Nguyễn Văn Đông
 Giám đốc

Ngày 20 tháng 08 năm 2016

Lê Thị Dung
 Kế toán trưởng

Lê Thị Dung
 Người lập biểu

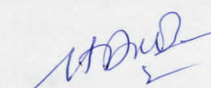
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

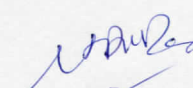
MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.208.573.430	(6.584.050.729)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		849.182.043	983.109.792
- Các khoản dự phòng	03		(3.333.136.808)	6.652.773.934
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(572.759.567)	(20.504.964)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.848.140.902)	1.031.328.033
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(25.263.276.830)	3.569.212.859
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		20.409.200.101	(6.779.737.324)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.799.916.055	16.191.950.124
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.670.114.608	3.610.425.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(54.051.332)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.286.238.300)	17.623.178.692
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.500.000.000)	(12.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(42.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		593.077.375	20.504.964
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.093.077.375	(54.379.495.036)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	42.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	42.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(193.160.925)	5.243.683.656
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		501.992.945	1.068.285.331
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	308.832.020	6.311.968.987



Nguyễn Văn Đông
 Giám đốc
 Ngày 20 tháng 08 năm 2016


 Lê Thị Dung
 Kế toán trưởng


 Lê Thị Dung
 Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đá Spilít (sau đây viết tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2801330959 ngày 13 tháng 04 năm 2009, thay đổi lần thứ 6 ngày 16 tháng 10 năm 2015 của Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

Theo Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 6, vốn điều lệ của Công ty là: 168.150.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty: Xóm Tam Quy 3, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

2. Hoạt động chính

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Lắp đặt hệ thống điện; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao - chi tiết: sản xuất vôi; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét - chi tiết: sản xuất gạch; Chuẩn bị mặt bằng; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt - chi tiết: khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ quặng uranium, quặng thorium, quặng sắt, crom và khoáng sản Nhà nước cấm); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Khai thác và thu gom than cứng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác - chi tiết: dịch vụ khoan nổ mìn; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ - chi tiết: sản xuất phân lân hữu cơ sinh học; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác - Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh - chi tiết: bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khai thác và thu gom than non; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Xây dựng nhà các loại; Đại lý, môi giới, đấu giá (không bao gồm môi giới, đấu giá bất động sản); Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

	<u>Mức trích lập dự phòng</u>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 10
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện Quyền khai thác mỏ đá. Công ty đã khấu hao hết đối với quyền khai thác này.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

7. Chi phí trả trước dài hạn

Lợi thế thương mại

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 12/2013/BB-ĐHĐCĐ.SPI ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ Phần Đá Spilít đã thông qua phương án sáp nhập Công ty CP Môi trường Quốc Bảo vào Công ty Cổ Phần Đá Spilít theo hình thức hoán đổi cổ phần. Theo đó, giá trị lợi thế thương mại phát sinh là 72.208.500.000 đồng sẽ được phân bổ kể từ ngày hoàn thành việc sáp nhập là 15/09/2014 (thời gian phân bổ không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận).

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí trong kỳ với tổng thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

237
HI
CƠ
NH
TO
T
AI
SIA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền (Đơn vị tính: VND)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	301.222.139	345.277.316
- Tiền gửi ngân hàng	7.609.881	156.715.629
Cộng	308.832.020	501.992.945

2. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	37.160.775.650	11.773.215.650
- Công ty Cổ phần Thạch Phát Phú Thọ	16.278.035.400	10.118.475.400
- Công ty CP Dịch vụ PT TM Sông Hồng	19.228.000.000	-
- Các khách hàng khác	1.654.740.250	1.654.740.250
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	17.371.940.650	11.212.380.650
- Công ty Cổ phần Thạch Phát Phú Thọ	16.278.035.400	10.118.475.400
- Công ty TNHH SX Công nghiệp Đại Việt	1.093.905.250	1.093.905.250

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ông Đỗ Phan Tiến (*)	11.500.000.000	-	12.000.000.000	-
Cộng	11.500.000.000	-	12.000.000.000	-

(*): Cho ông Đỗ Phan Tiến vay theo Hợp đồng tín dụng số SPI-DPT/HDTD/2016 ngày 12/06/2016 tổng số tiền cho vay: 11.500.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 10%/năm, thời gian vay 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

4. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	30.822.286	-	14.293.536	-
- Công cụ, dụng cụ	22.186.000	-	22.186.000	-
- Thành phẩm	1.004.578.388	-	2.567.356.235	-
- Hàng hóa	1.235.624.373	-	20.098.575.377	-
Cộng	2.293.211.047	-	22.702.411.148	-

5. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn	10.000.000	-
- Phí quản lý niêm yết	10.000.000	-
b. Dài hạn	59.781.081.249	63.461.195.857
- Lợi thế thương mại (*)	59.572.012.500	63.043.058.202
- Chi phí trả trước khác	209.068.749	418.137.655
Cộng	59.791.081.249	63.461.195.857

(*) Lợi thế thương mại phát sinh khi Công ty tiến hành sáp nhập Công ty Cổ phần Môi trường Quốc Bảo. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 12/2013/BB-ĐHĐCĐ.SPI ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ Phần Đá Spilit đã thông qua phương án sáp nhập Công ty CP Môi trường Quốc Bảo vào Công ty Cổ Phần Đá Spilit theo hình thức hoán đổi cổ phần. Theo đó, giá trị lợi thế thương mại phát sinh là 72.208.500.000 đồng sẽ được phân bổ kể từ ngày hoàn thành việc sáp nhập là ngày 15/09/2014 (thời gian phân bổ không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận).

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	7.947.188.000	4.920.899.091	698.342.000	199.740.909	13.766.170.000
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.947.188.000	4.920.899.091	698.342.000	199.740.909	13.766.170.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	4.849.993.900	4.341.498.658	689.695.918	183.440.974	10.064.629.450
Khấu hao trong kỳ	537.614.450	296.401.435	8.646.082	6.520.076	849.182.043
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.387.608.350	4.637.900.093	698.342.000	189.961.050	10.913.811.493
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	3.097.194.100	579.400.433	8.646.082	16.299.935	3.701.540.550
Tại ngày cuối kỳ	2.559.579.650	282.998.998	-	9.779.859	2.852.358.507

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.879.826.091 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền khai thác mỏ đá	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	200.000.000	200.000.000
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối kỳ	200.000.000	200.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	200.000.000	200.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối kỳ	200.000.000	200.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

8. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty TNHH MTV Môi trường Quốc Bảo	28.900.000.000	-	28.900.000.000	-
- Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp	42.000.000.000	(951.389.938)	42.000.000.000	(4.357.126.746)
Cộng	70.900.000.000	(951.389.938)	70.900.000.000	(4.357.126.746)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

* Chi tiết các khoản đầu tư vào Công ty con tại ngày 30/06/2016 như sau:

	Phần sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Môi trường Quốc Bảo	100	100	Thực hiện dự án đầu tư và phát triển trồng măng tre diêm trúc tại huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái.
Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp	89,36	89,36	Cho thuê hoạt động và kinh doanh thương mại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	15.460.936.025	15.460.936.025	15.401.536.025	15.401.536.025
Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp	15.346.336.025	15.346.336.025	15.346.336.025	15.346.336.025
Hợp tác xã Công nghiệp Tân Sơn	114.600.000	114.600.000	55.200.000	55.200.000
Cộng	15.460.936.025	15.460.936.025	15.401.536.025	15.401.536.025
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan				
Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp	15.346.336.025	15.346.336.025	15.346.336.025	15.346.336.025
Cộng	15.346.336.025	15.346.336.025	15.346.336.025	15.346.336.025

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Phải thu đầu kỳ	Phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Phải thu cuối kỳ	Phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	261.261.498	2.203.559.204	312.606.920	-	2.152.213.782
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	18.807.170	-	54.051.332	35.244.162	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	16.800.000	1.204.708	18.004.708	-	-
Thuế tài nguyên	3.465.000	-	10.010.000	3.850.000	-	2.695.000
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	422.100	422.100	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	150.132.754	3.250.000	141.074.059	-	12.308.695
Cộng	3.465.000	447.001.422	2.221.446.012	533.009.119	35.244.162	2.167.217.477

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí dịch vụ phải trả	60.000.000	60.000.000
Cộng	60.000.000	60.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

12. Vốn chủ sở hữu

12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC				
Số dư đầu năm	126.150.000.000	252.557.479	1.951.561.114	128.354.118.593
Tăng vốn	42.000.000.000	-	-	42.000.000.000
Lỗ trong năm	-	-	(5.469.427.655)	(5.469.427.655)
Trích lập các quỹ	-	198.603.570	-	198.603.570
Giảm do trích lập quỹ	-	-	(264.804.760)	(264.804.760)
Số dư cuối năm	168.150.000.000	451.161.049	(3.782.671.301)	164.818.489.748
KỲ NÀY				
Số dư đầu kỳ	168.150.000.000	451.161.049	(3.782.671.301)	164.818.489.748
Lãi trong kỳ	-	-	1.208.573.430	1.208.573.430
Số dư cuối kỳ	168.150.000.000	451.161.049	(2.574.097.871)	166.027.063.178

12.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u> Cổ phiếu	<u>Đầu kỳ</u> Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.815.000	16.815.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.815.000	16.815.000
Cổ phiếu phổ thông	16.815.000	16.815.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.815.000	16.815.000
Cổ phiếu phổ thông	16.815.000	16.815.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	23.107.100.000	25.445.857.500
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	<u>23.107.100.000</u>	<u>25.445.857.500</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ	21.640.645.448	21.457.757.419
Cộng	21.640.645.448	21.457.757.419
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	572.759.567	20.504.964
Cộng	572.759.567	20.504.964
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	6.652.773.934
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	(3.405.736.808)	-
Cộng	(3.405.736.808)	6.652.773.934
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	89.268.319	154.453.331
- Chi phí nhân viên bán hàng	89.268.319	119.729.231
- Chi phí dụng cụ bán hàng	-	12.224.100
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	22.500.000
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.993.152.882	3.809.349.509
- Chi phí nhân viên quản lý	166.437.016	130.741.425
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.520.076	7.594.998
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dự phòng	72.600.000	-
- Chi phí bằng tiền khác	3.744.595.790	3.668.013.086



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

6. Lợi nhuận khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Thu nhập khác	-	24.079.000
Thu nhập khác	-	24.079.000
Chi phí khác	153.956.296	158.000
Các khoản tiền phạt thuế	153.956.296	-
Chi phí khác	-	158.000
Lợi nhuận khác	(153.956.296)	23.921.000

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lợi nhuận trước thuế	1.208.573.430	(6.584.050.729)
Điều chỉnh tăng	223.645.905	158.000
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	1.432.219.335	(6.583.892.729)
Lỗ năm trước chuyển sang	(1.432.219.335)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	-	(6.583.892.729)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.930.800	176.401.331
Chi phí nhân công	417.205.335	314.043.025
Chi phí khấu hao tài sản cố định	849.182.043	983.109.792
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.563.830	57.621.086
Chi phí khác	3.833.455.790	3.638.905.218
Cộng	5.297.337.798	5.170.080.452

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Đại Việt	Ông Đoàn Quốc Khánh - Giám đốc Công ty TNHH SX CN Đại Việt là thành viên HĐQT của Công ty CP Đá Spilit.
Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ	Ông Nguyễn Đại Quyền - Giám đốc Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ đồng thời là chủ tịch HĐQT của Công ty CP Đá Spilit
Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp	Công ty con, đồng thời bà Đỗ Thị Cẩm Thúy - Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp là mẹ của ông Đoàn Quốc Khánh - thành viên HĐQT của Công ty CP Đá Spilit.

1.2 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)	Chính sách giá cả
Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ	Bán hàng	6.159.560.000	Thị trường

1.3 Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung	Tại 30/06/2016	Tại 31/12/2015
Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Đại Việt	Phải thu của khách hàng	1.093.905.250	1.093.905.250
Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ	Phải thu của khách hàng	16.278.035.400	10.118.475.400
Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp	Phải trả cho người bán	15.346.336.025	15.346.336.025

1.4 Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Thu nhập của Ban Giám đốc	54.000.000	54.000.000
Các khoản phúc lợi khác	-	-
Cộng	54.000.000	54.000.000

2. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

2.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	308.832.020	501.992.945
Phải thu khách hàng và phải thu khác	37.088.175.650	11.793.533.458
Đầu tư ngắn hạn	11.500.000.000	12.000.000.000
Đầu tư dài hạn	69.948.610.062	66.542.873.254
Cộng	118.845.617.732	90.838.399.657
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	15.460.936.025	15.401.536.025
Chi phí phải trả	60.000.000	60.000.000
Cộng	15.520.936.025	15.461.536.025

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

2.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

2.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

2.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

2.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

2.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Phải trả người bán và phải trả khác	15.460.936.025	-	15.460.936.025
Chi phí phải trả	60.000.000	-	60.000.000
Cộng	15.520.936.025	-	15.520.936.025
Số dư đầu kỳ			
Phải trả người bán và phải trả khác	15.401.536.025	-	15.401.536.025
Chi phí phải trả	60.000.000	-	60.000.000
Cộng	15.461.536.025	-	15.461.536.025
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	308.832.020	-	308.832.020
Phải thu khách hàng và phải thu khác	37.088.175.650	-	37.088.175.650
Đầu tư ngắn hạn	11.500.000.000	-	11.500.000.000
Đầu tư dài hạn	-	69.948.610.062	69.948.610.062
Cộng	48.897.007.670	69.948.610.062	118.845.617.732
Số dư đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	501.992.945	-	501.992.945
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.793.533.458	-	11.793.533.458
Đầu tư ngắn hạn	12.000.000.000	-	12.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	66.542.873.254	66.542.873.254
Cộng	24.295.526.403	66.542.873.254	90.838.399.657

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo soát xét tại thời điểm 30/06/2015 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty, đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư Vấn Đất Việt tại Hà Nội.



Nguyễn Văn Đông

Giám đốc

Ngày 20 tháng 08 năm 2016

Lê Thị Dung

Kế toán trưởng

Lê Thị Dung

Người lập biểu

